

Số: 68/2017/CV-VASEP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 5 năm 2017

V/v báo cáo chuẩn bị cho Hội nghị đối thoại
với DN, Hiệp hội ngành hàng nông, lâm,
thủy sản về chính sách và thủ tục hành
chính

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Phúc Công văn số 3725/BNN-QLDN ngày 05/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phối hợp chuẩn bị nội dung cho Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp, Hiệp hội ngành hàng nông, lâm, thủy sản về chính sách và thủ tục hành chính, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) xin báo cáo như sau:

- Tổng hợp tình hình xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam trong 04 tháng đầu năm 2017. Những khó khăn, vướng mắc về cơ chế chính sách, thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp thủy sản và những đề xuất, kiến nghị để tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp (*Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Công văn này*).

- Đề xuất danh sách một số Doanh nghiệp thủy sản tham dự Hội nghị này (*Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Công văn này*).

Hiệp hội VASEP trân trọng báo cáo và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tích cực của Bộ Nông nghiệp & PTNT để hỗ trợ doanh nghiệp thủy sản và thúc đẩy ngành thủy sản Việt Nam ngày càng phát triển.

Trân trọng cảm ơn và kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ Quản lý DN;
- VPĐD HH tại Hà Nội;
- Lưu VPHH.

**TUQ. CHỦ TỊCH HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ
XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM
TỔNG THƯ KÝ HIỆP HỘI**



Trương Đình Hòa

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH XKTS VÀ CÁC VƯỚNG MẮC, KIẾN NGHỊ CỦA CÁC DN THỦY SẢN LIÊN QUAN ĐẾN XKTS

(Kèm theo Công văn số 68/2017/CV-VASEP của Hiệp hội VASEP ngày 23/5/2017)

-----***-----

A. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN QUÝ I/2017

I. Tổng quan chung:

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã có những bước tiến lớn trong gần 20 năm qua. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ mức thấp 550 triệu USD năm 1995 đã có những bước tăng trưởng mạnh mẽ qua từng năm với mức tăng trưởng bình quân **15,6%/năm** và đã đạt **7,1 tỷ USD** năm 2016. Quá trình tăng trưởng này đã đưa Việt Nam trở thành một trong 5 nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới, giữ vai trò chủ đạo cung cấp nguồn thủy sản toàn cầu.

Trong quý I/2017, nguồn nguyên liệu tôm và cá tra hạn chế, giá nguyên liệu tăng mạnh, khiến cho XK 2 sản phẩm chủ lực này đều chững lại. Tuy nhiên, nguồn cung tăng nhờ sản lượng khai thác và lượng NK tăng cùng với sự linh hoạt của DN xuất khẩu trong việc điều chỉnh cơ cấu sản phẩm và thị trường, XK cá ngừ, mực, bạch tuộc và hải sản khác đều đạt tăng trưởng dương. Do vậy, tổng XK thủy sản của cả nước trong quý I/2017 vẫn tăng **4,7%**, đạt **1,51 triệu USD**.

Trong khi sản lượng nguyên liệu tôm, cá tra giảm, giá nguyên liệu tăng cao thì sản lượng cá ngừ và các mặt hàng hải sản khác tăng, nên đã có sự dịch chuyển đáng kể về cơ cấu sản phẩm và cơ cấu thị trường trong DN xuất khẩu. Xu hướng dịch chuyển về cơ cấu sản phẩm theo hướng nghiêng dần sang các mặt hàng hải sản được dự báo sẽ tiếp tục trong những tháng tới và cả năm nay.

Bảng 1: Kim ngạch XK của sản phẩm thủy sản Việt Nam Quý I/2017

Sản phẩm thủy sản Việt Nam XK, QI/2017 (Ước)			
ĐVT: triệu USD			
SẢN PHẨM	T1-3/2016	T1-3/2017	So với cùng kỳ 2016 (%)
Tôm các loại (mã HS 03 và 16)	619,208	618,803	-0,1
trong đó: - Tôm chân trắng	353,981	380,177	7,4
- Tôm sú	213,712	183,820	-14,0
Cá tra (mã HS 03 và 16)	365,466	356,989	-2,3
Cá ngừ (mã HS 03 và 16)	98,540	108,339	9,9
trong đó: - Cá ngừ mã HS 16	39,082	47,199	20,8
- Cá ngừ mã HS 03	59,458	61,139	2,8
Cá các loại khác (mã HS 0301 đến 0305 và 1604, trừ cá ngừ, cá tra)	242,872	238,768	-1,7
Nhuễn thể (mã HS 0307 và 16)	100,516	110,978	10,4
trong đó: - Mực và bạch tuộc	81,583	90,080	10,4

- Nhuyễn thể hai mảnh vỏ	18,601	20,646	11,0
Cua, ghẹ và Giáp xác khác (mã HS 03 và 16)	24,742	18,697	-24,4
TỔNG CỘNG	1.451,343	1.452,574	0,1

II. Về sản phẩm:

1. Tôm:

Sau khi tăng trưởng dương 6,7% trong năm 2016, XK tôm Việt Nam 3 tháng đầu năm 2017 có xu hướng chững lại với 618 triệu USD, tương đương với cùng kỳ năm ngoái. Giá tôm nguyên liệu tăng mạnh, thuế CBPG khiến XK tôm sang Hoa Kỳ giảm mạnh, trong khi nhu cầu của Nhật Bản tăng do đồng yên tăng giá thu hút DN tôm chuyển sang thị trường này. XK sang một số thị trường khác như EU, Hàn Quốc phục hồi tích cực bù đắp cho sụt giảm tại các thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc và Australia.

Trong Quý I/2017, Việt Nam XK tôm sang **68** thị trường, tăng so với **64** thị trường của cùng kỳ năm 2016. Quý I/2017, trong cơ cấu thị trường XK tôm, tỷ trọng XK tôm Việt Nam sang Nhật Bản, EU, Hàn Quốc tăng do tăng trưởng XK tốt sang các thị trường này. Tỷ trọng XK tôm Việt Nam sang Hoa Kỳ, Trung Quốc giảm.

2. Cá tra:

Trong 3 tháng đầu năm 2017, tổng diện tích nuôi cá tra của ĐBSCL đạt 2.705 ha với tổng sản lượng đạt 247,6 nghìn tấn. Như vậy, Q I/2017, diện tích nuôi cá tra giảm 16% và sản lượng tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước.

Không chỉ vướng tại Hoa Kỳ, XK cá tra còn gặp khó tại thị trường EU do nhu cầu tiêu thụ chưa hồi phục cộng với áp lực từ truyền thông bôi nhọ tại một số nước. Tuy nhiên, XK sang Trung Quốc, Brazil, Mexico tăng mạnh đã giúp cho giá trị XK cá tra vẫn tăng nhẹ 1,6% đạt 371 triệu USD. Trong Quý I/2017, Việt Nam đã XK cá tra sang 118 thị trường, giảm 3 thị trường thị trường so với cùng kỳ năm 2016. Top 8 thị trường chính gồm: Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Brazil, ASEAN, Mexico, Colombia và Ả-rập Xê-ut, chiếm 79,3% tổng giá trị XK. XK cá tra phi lê đông lạnh, tươi, nguyên con (HS03) trong quý I/2017 chiếm 98,8% tổng giá trị XK, trong khi đó, cá tra chế biến (HS16) chiếm 1,2%. như vậy, so với Q I/2016, cơ cấu cá tra chế biến đã tăng thêm 0,4%.

3. Cá ngừ:

Quý I/2017, XK các mặt cá ngừ của Việt Nam sang các nước trên thế giới đều tăng so với cùng kỳ năm 2016 với kim ngạch XK cá ngừ của cá nước đạt 121 triệu USD, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, XK cá ngừ chế biến đóng hộp tăng mạnh nhất 39,7% so với cùng kỳ năm trước. XK cá ngừ tiếp tục phục hồi nhờ sự tăng trưởng XK sang các thị trường chính truyền thống như Hoa Kỳ và EU. Hiện các sản phẩm cá ngừ của Việt Nam đã xuất được sang 79 thị trường trên thế giới, nhiều hơn so với cùng kỳ năm ngoái.

4. Mực, bạch tuộc

Quý I/2017, XK mực, bạch tuộc Việt Nam đạt tổng giá trị 107,1 triệu USD, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi quý I/2016, tỷ trọng mặt hàng mực và bạch

tuộc ở mức gần tương đương nhau và XK mực và bạch tuộc đều sụt giảm thì đến quý I/2017 XK mặt hàng mực và mặt hàng bạch tuộc đều tăng trưởng dương, tỷ trọng giữa 2 mặt hàng này đã có sự chênh lệch nhiều hơn.

Quý I/2017, Việt Nam XK mực, bạch tuộc sang **43** thị trường, **giảm 7** thị trường so với 50 thị trường của quý I/2016. cả 3 thị trường lớn nhất là Hàn Quốc, ASEAN và Nhật Bản đều sụt giảm NK mực, bạch tuộc từ Việt Nam.

Nguyên liệu mực trong nước vẫn tiếp tục khan hiếm nên các doanh nghiệp vẫn phải NK từ nhiều nước trên thế giới. Vì vậy, NK nguyên liệu từ các nước trên thế giới tiếp tục tăng mạnh trong quý đầu năm nay.

III. Về thị trường:

XK sang thị trường Hoa Kỳ giảm và dự báo sẽ khó có thể hồi phục trong bối cảnh thuế cBPG, chương trình thanh tra cá da trơn áp dụng chính thức từ tháng 9/2017, thị trường tiền tệ xáo trộn sau khi ông Trump trúng cử Tổng thống và có khả năng chính quyền mới sẽ tăng rào cản kỹ thuật, thuế quan và bảo hộ. Nhưng tại thị trường Nhật Bản và Trung Quốc, Hàn Quốc, nhu cầu NK cao sẽ bù đắp và thúc đẩy XK thủy sản của Việt Nam trong những tháng tới.

Bảng 2: Kim ngạch XK thủy sản Việt Nam sang các thị trường trong Quý I/2017

XK thủy sản Việt Nam sang các thị trường, Quý I/2017 (Ước)			
ĐVT: triệu USD			
THỊ TRƯỜNG	T1-3/2016	T1-3/2017	So với cùng kỳ 2016 (%)
Hoa Kỳ	301,445	259,901	-13,8
EU	250,654	252,415	0,7
Nhật Bản	199,545	228,448	14,5
TQ và HK	164,999	169,493	2,7
Hàn Quốc	115,755	122,151	5,5
ASEAN	126,628	119,876	-5,3
Brazil	21,297	30,080	41,2
Australia	37,097	32,431	-12,6
Nga	19,782	19,459	-1,6
Các TT khác	214,060	218,046	1,9
TỔNG CỘNG	1.451,343	1.452,574	0,1

IV. Dự báo XK thủy sản trong cả năm 2017

Dự báo tổng giá trị XK thủy sản của cả nước năm 2017 ước đạt trên **7,6** tỷ USD, tăng **8%** so với năm 2016 dựa trên những đánh giá/nhận định sau đây:

1. Thị trường xuất khẩu chính

- **Thị trường Hoa Kỳ:** Áp lực cạnh tranh, thuế CBPG, rào cản kỹ thuật sẽ khiến cho XK tôm sang Hoa Kỳ trong năm 2017 không duy trì được tăng trưởng mạnh như năm 2016. Tôm chiếm 50% giá trị XK thủy sản sang Hoa Kỳ nên sẽ tác động đến kết quả XK chung. Dự báo tổng XK thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ sẽ đạt khoảng 1,56 tỷ USD, tăng 6% (thấp hơn so với mức tăng khoảng 11% trong năm 2016).

- **Thị trường EU:** Trước những biến động chính trị, đồng EUro mất giá, XK thủy sản sang thị trường này khó có thể bứt phá. Dự báo XK thủy sản sang EU năm 2017 đạt khoảng 1,2 tỷ USD, chỉ tăng nhẹ 1% so với năm 2016.

- **Thị trường Nhật Bản:** XK sang Nhật Bản có thể khả quan hơn so với EU khi đồng yên đang có xu hướng tăng mạnh, có lợi cho các nhà NK. Dự báo XK thủy sản Nhật Bản tăng 4% đạt 1,1 tỷ USD.

- **Thị trường Trung Quốc:** Mặc dù là thị trường ít ổn định, nhiều rủi ro, nhưng Trung Quốc vẫn là sự lựa chọn thay thế và cân đối thị phần của các DN Việt Nam. Nhu cầu tiêu thụ và NK thủy sản, đặc biệt là tôm & cá Tra của thị trường Trung Quốc ngày càng gia tăng, vì thu nhập của người dân Trung Quốc tăng mạnh, trong khi năng lực sản xuất trong nước chững lại. Do vậy, Trung Quốc sẽ là thị trường tiềm năng trong những năm tới. Dự báo XK thủy sản Việt Nam sang thị trường Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng trưởng khoảng 30% đạt 1,08 tỷ USD trong năm 2017.

Bảng 3: Dự báo kim ngạch XK thủy sản sang các thị trường năm 2016-2017

Dự báo XK thủy sản sang các thị trường năm 2016-2017 (triệu USD)			
Thị trường	2016 (Ước)	2017 (Dự báo)	% Tăng, giảm
Hoa Kỳ	1.468,137	1.556,225	6
EU	1.184,732	1.196,579	1
Nhật	1.071,064	1.113,907	4
Trung Quốc	829,260	1.078,038	30
Hàn Quốc	620,168	651,176	5
ASEAN	541,474	573,962	6
Canada	198,006	198,006	0
Australia	189,140	198,597	5
Nga	121,122	151,403	25
Brazil	59,899	59,899	0
Các TT khác	819,571	876,941	7
TỔNG CỘNG	7.102,573	7.654,733	8

2. Sản phẩm xuất khẩu

- **Tôm:** Giá tôm nguyên liệu và giá XK trong năm 2016 tăng sẽ kích lệ nông dân và DN đầu tư nuôi tôm trong năm 2017, do vậy dự báo sản lượng tôm nguyên liệu năm tới

sẽ tăng nhẹ. XK tôm năm 2017 dự báo sẽ đạt 3,4 tỷ USD, tăng 9%. Trong đó, tôm chân trắng đạt khoảng 2 tỷ USD, tăng 8%, tôm sú trên 900 triệu USD, tăng 2%. XK sang EU có thể sẽ khó khăn hơn sau khi bị siết chặt kiểm tra tôm NK, tuy nhiên DN có thể đẩy mạnh XK sang Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và duy trì ổn định tại thị trường Hoa Kỳ.

- **Cá tra:** Hiện nước ta có hơn 100 cơ sở sản xuất và xuất khẩu cá tra, trong đó có 20 doanh nghiệp lớn chiếm tỷ trọng khoảng 80% toàn ngành, nắm giữ 70-80% sản lượng nguyên liệu. Do vậy, DN sẽ kiểm soát để đáp ứng được nguồn nguyên liệu XK theo nhu cầu thị trường trong năm nay và năm tới. XK cá tra năm 2017 dự báo tăng nhẹ 4% đạt trên 1,7 tỷ USD. Trong đó, thị trường Hoa Kỳ là điểm đến cho 2-3 DN lớn, các DN khác sẽ tập trung nhiều vào các thị trường Trung Quốc, EU, ASEAN và đẩy mạnh sang Nga.

- **Cá ngừ:** Với sự linh hoạt điều chỉnh cơ cấu sản phẩm XK, các DN cá ngừ đã chọn phương án phù hợp là tăng cường XK cá ngừ loin đông lạnh để tận dụng được nguồn nguyên liệu trong nước và nguồn cá ngừ NK, do vậy, XK năm 2017 dự báo sẽ tiếp tục tăng 8% đạt 524 triệu USD.

- **Mực, bạch tuộc:** XK mực bạch tuộc khó tăng trưởng mạnh khi nguồn nguyên liệu vẫn khan hiếm, nhu cầu thị trường không cao, áp lực cạnh tranh lớn. Dự báo XK trong năm 2017 chỉ tăng 4% đạt gần 470 triệu USD.

Bảng 4: Dự báo kim ngạch XK Thủy sản năm 2016-2017 theo sản phẩm

Dự báo XK Thủy sản năm 2016-2017 (Sản phẩm) ĐVT: Triệu USD			
Sản phẩm	2016 (Ước)	2017 (Dự báo)	% Tăng, giảm
Tôm các loại (mã HS 03 và 16)	3.151,139	3.434,742	9
trong đó: - Tôm chân trắng	1.941,369	2.096,679	8
- Tôm sú	901,928	919,967	2
Cá tra (mã HS 03 và 16)	1.669,475	1.736,254	4
Cá ngừ (mã HS 03 và 16)	484,998	523,798	8
trong đó: - Cá ngừ mã HS 16	216,010	224,650	4
- Cá ngừ mã HS 03	269,355	299,147	11
Cá các loại khác (mã HS 0301 đến 0305 và 1604, trừ cá ngừ, cá tra)	1.101,187	1.232,574	9
Nhuễn thể (mã HS 0307 và 16)	532,876	555,015	4.2
trong đó: - Mực và bạch tuộc	450,486	468,505	4
- Nhuyễn thể hai mảnh vỏ	82,390	86,510	5
Cua, ghẹ và Giáp xác khác (mã HS 03 và 16)	143,626	172,351	20
TỔNG CỘNG	7.102,573	7.654,733	8

B. CÁC VƯỚNG MẮC VỀ QUY ĐỊNH & THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP-THỦY SẢN

I. Về mức phí quy định tại một số Thông tư của Bộ Tài chính (hiệu lực 1/1/2017)

Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư mới bắt đầu có hiệu lực từ **1/1/2017** trong đó 3 Thông tư **230/2016/TT-BTC, 285/2016/TT-BTC, 286/2016/TT-BTC** quy định các mức thu phí và lệ phí trong lĩnh vực nông nghiệp, thú y, khai thác thủy sản và xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản.

Các nội dung này đã được VASEP báo cáo & kiến nghị gửi Bộ Tài chính tại văn bản số 25/2017/CV-VASEP ngày 22/2/2017, và sau đó Bộ Tài chính đã chủ trì cùng VASEP và các đơn vị của Bộ NNPTNT (TCTS, Cục Thú y, Cục NAFIQAD) đi khảo sát, đánh giá và lắng nghe-trao đổi với gần 40 doanh nghiệp thủy sản tại Tp. HCM, Cần Thơ và Cà Mau từ 3-6/5/2017.

Trên cơ sở các nội dung đã làm việc với Bộ Tài chính, và phía Bộ Tài chính cũng đang gấp rút có các phương án điều chỉnh phù hợp, Hiệp hội xin được báo cáo Bộ NNPTNT một số thông tin chính như sau:

1. *Làm rõ các công việc cần thiết nào trong hoạt động “Thẩm định”*

Trong các Thông tư nói trên, có nhiều hạng mục thu là “**Phí thẩm định**”. Tuy nhiên, tại các Thông tư này đều không có mục nào giải thích các hoạt động/công việc cần thiết trong việc “**thẩm định**” này là bao gồm những hoạt động và công việc gì mà cơ quan nhà nước sẽ cung cấp/dịch vụ cho các DN, tổ chức, cá nhân trong khi đây là cơ sở để xác định các mức thu cần thiết.

Hiệp hội cũng đã đề nghị Bộ Tài chính rà soát và bổ sung, làm rõ thêm các hoạt động của “**thẩm định**” trong các thông tư để tăng thêm tính khách quan, minh bạch.

2. *Các mức phí quy định ở 3 Thông tư của Bộ Tài chính:*

2.1. *Thông tư 286/2016/TT-BTC:*

2.1.1. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận thực phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu: Đối với trường hợp phải kiểm tra, lấy mẫu tại DN: 350.000 đ/lô hàng

Tại văn bản báo cáo-kiến nghị, VASEP cũng đã nêu rõ đây là danh mục phí mới và làm gia tăng đáng kể chi phí của DN trong mấy tháng đầu năm 2017. Theo đó, nếu lấy quy mô sản xuất XK như năm 2016 thì các DN sẽ phải chi trả thêm từ 100 triệu đồng đến hơn 1 tỷ đồng/năm cho mỗi DN, tùy quy mô nhà máy.

Số lô hàng thẩm tra theo TT 48/2013/TT-BNNPTNT chỉ chiếm tỷ lệ ít, từ 10% - 23% tổng số lô cần kiểm tra, lấy mẫu và cấp giấy. Tỷ lệ lớn 77-90% số lô hàng khác là theo yêu cầu có chứng nhận của cục NAFIQAD (Bộ NNPTNT) từ khách hàng hoặc từ nước nhập khẩu. NAFIQAD cũng là cơ quan thẩm quyền Việt Nam duy nhất để thực thi công việc này đối với thủy sản XK. Tuy nhiên, toàn bộ phí thẩm định lấy mẫu kiểm tra các lô hàng dù theo yêu cầu của TT48 hay của khách hàng thì đều đang áp tính theo đơn giá **350.000 đồng/lô** quy định tại TT 286 kể trên

Ngoài ra, về phí kiểm nghiệm cho lô hàng: từ 1/1/2017, phí này không thuộc phạm vi của Thông tư 286/BTC mà được thực hiện theo cơ chế giá dịch vụ trên cơ sở “thỏa

thuận” (hợp đồng) giữa đơn vị cung cấp dịch vụ (Trung tâm NAFIQAD vùng) và đơn vị sử dụng dịch vụ (các DN). Tuy nhiên, trong bối cảnh yêu cầu ngày càng cao của cả Nhà nước, nước nhập khẩu và trách nhiệm tự bảo vệ ngày càng lớn của các DN theo nguyên tắc kiểm soát trên toàn chuỗi SX – khiến quy mô, số lượng kiểm tra-kiểm nghiệm ngày càng lớn, rất cần Bộ NNPTNT và các đơn vị của Bộ (NAFIQAD, TCTS, Cục Thú y) có một cơ chế giá kiểm nghiệm linh động, giảm hơn nữa & hỗ trợ hơn nữa để không chỉ giúp giảm giá thành cho DN mà còn thúc đẩy, khuyến khích DN tăng cường hơn nữa công tác giám sát, kiểm tra-kiểm nghiệm đảm bảo mục tiêu ATTP.

Hiệp hội đã có kiến nghị với Bộ Tài chính rà soát, sửa đổi mức phí kiểm tra, lấy mẫu tại nhà máy phục vụ việc cấp giấy chứng nhận TPXK này xuống mức phù hợp theo nguyên tắc quy định của Luật phí và lệ phí 2015 (thu đủ bù chi) đối với các lô hàng thuộc diện áp dụng TT 48/2013/TT-BNNPTNT.

Kiến nghị:

1) Bộ NNPTNT chỉ đạo rà soát & có cơ chế hỗ trợ DN giảm phí theo 3 đề xuất sau đối với các lô hàng ngoài diện áp dụng của TT 48/2013 (lô hàng dịch vụ - cấp Giấy chứng nhận TPXK theo yêu cầu của DN):

- Với DN thuộc diện ưu tiên, đề nghị được áp dụng theo cơ chế: lấy mẫu kiểm nghiệm theo tỷ lệ và tần suất tương đương với tỷ lệ và tần suất lấy mẫu thẩm tra cho lô hàng thuộc diện áp dụng TT 48/2013 - vì các sản phẩm này cùng sản xuất trên 01 nhà máy có ĐKSX và hệ thống QLCL đã được Bộ NNPTNT đánh giá và chứng nhận đạt quy chuẩn.
- Đề nghị Bộ chấp nhận để DN tự lấy mẫu mang đến các phòng kiểm nghiệm của hệ thống cục NAFIQAD để phân tích và NAFIQAD cấp Giấy chứng nhận TPXK với mức phí xem xét hồ sơ & cấp giấy là 100.000 đ/lô.
- NAFIQAD chấp nhận để DN tự lấy mẫu gửi một phòng kiểm nghiệm bên ngoài hay tự kiểm tra tại phòng kiểm nghiệm của DN với điều kiện các phòng kiểm nghiệm này đạt tiêu chuẩn ISO 17025 (DN tự chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm và việc lấy mẫu của DN) và mang kết quả đến NAFIQAD xin cấp Giấy chứng nhận TPXK.

2) Đối với các lô hàng mẫu gửi cho khách hàng để chào hàng, xác nhận đơn hàng hoặc hàng mẫu để tham dự Hội chợ, Triển lãm: khi cấp Giấy chứng nhận TPXK, đề nghị có cơ chế riêng cho hàng mẫu, giảm bớt chi phí phí, phù hợp với xu hướng quản lý chuyên ngành hiện nay.

3) Về phí kiểm nghiệm tại các Phòng kiểm nghiệm thuộc các Đơn vị của Bộ NNPTNT (NAFIQAD, Thú y): đề nghị Bộ NNPTNT rà soát & chỉ đạo việc áp dụng chính sách/cơ chế: i) giảm giá kiểm, ii) kiểm nhiều mẫu, nhiều chỉ tiêu thì được giảm theo % số lượng mẫu, số lượng chỉ tiêu.

2.1.2. Phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Bộ Công Thương và Bộ Y tế đã thực hiện ủy quyền giao cho các cơ quan trực thuộc tại các địa phương thực hiện xác nhận kiến thức ATTP cho các cơ sở để hỗ trợ tối đa

cho các DN. Trong khi đó, TT286 vẫn đang chia DN ra 2 nhóm để xác nhận kiến thức ATTP do 2 cấp trung ương và địa phương cùng thực hiện với 2 mức phí khác nhau (*cấp trung ương là 50.000 đ/lần người, cấp địa phương là 30.000 đ/lần người*). Trong khi đó, về bản chất thực hiện, việc xác nhận kiến thức ATTP trong tất cả các doanh nghiệp chế biến thực phẩm ở cả hai cấp đều tương tự nhau, và cũng chưa thấy yêu cầu/quy định cụ thể của thị trường nào đối với người lao động trong nhà máy CBTS v/v phải có xác nhận kiến thức của CQTQ cấp Trung ương của nước XK.

Trong thực tế, các DN thủy sản thường có số lượng cán bộ, công nhân biến động liên tục, đòi hỏi phải được đào tạo và sát hạch kiến thức VSATTP thường xuyên, trong khi số lượng nhân sự của Cục NAFIQAD hạn chế, không thể thường xuyên xuống sát hạch và cấp giấy xác nhận kiến thức ATVSTP cho các DN.

Hiệp hội cũng đã báo cáo-kiến nghị với Bộ Tài chính rà soát & đưa chung về một mức phí là 30.000 đ/lần người.

Kiến nghị: Để giúp giảm phí và thuận lợi cho các DN thủy sản trên toàn quốc dễ dàng thực hiện được tốt quy định của pháp luật v/v đảm bảo người lao động được xác nhận kiến thức ATTP, kiến nghị Bộ NNPTNT xem xét ủy quyền việc xác nhận kiến thức ATTP cho các Trung tâm vùng NAFIQAD và các Chi cục ATVSTP của các tỉnh thành với chung một mức phí 30.000 đồng/lần người cho tất cả các DN.

2.2. Thông tư 230/2016/TT-BTC:

Phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản: 700.000 đồng/lần.

Tại các văn bản của Hiệp hội và quá trình làm việc tại địa phương, Hiệp hội đã báo cáo & kiến nghị Bộ Tài chính rà soát điều chỉnh giảm mức phí này do đây là mức phí quá cao đối với thực tế hiện nay. Một số lý do và cơ sở cho kiến nghị này như sau:

- Việc “bù đắp chi phí” như quy định trong Luật phí lệ phí cần phải tính toán sát thực với quy định và thực tế của công việc này. Theo phản ánh của các DN, mức **700.000 đ/lần** là quá cao & chưa có cơ sở khi hoạt động Thẩm định này hiện nay chủ yếu chỉ bao gồm các công tác hành chính như tiếp nhận hồ sơ từ DN, kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với các dữ liệu khai thác của tàu thuyền, cảng cá, kiểm tra việc mua hàng thực tế tại cảng (chỉ đối với dưới 5% số lô để thẩm tra) và cấp giấy xác nhận.

- Mức phí này cao làm tăng gánh nặng chi phí cho DN trong bối cảnh DN đang gặp nhiều khó khăn và đang rất cần được hỗ trợ nâng cao khả năng cạnh tranh. Trong thực tế hiện nay, các lô hàng XK sang EU và sắp tới là thị trường Hoa Kỳ đều phải xin cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác. Do đó, chi phí xác nhận nguyên liệu cho một lô hàng XK là một con số không nhỏ.

- Theo thống kê của Hiệp hội, dựa trên khảo sát từ gần 30 DN CB XK hải sản trong năm 2016 và 3 tháng đầu năm 2017 bao gồm cả những DN lớn và rất nhỏ, chi phí cấp giấy xác nhận nguồn gốc nguyên liệu hải sản đi EU ước tính trong 1 năm (quy theo quy mô NK năm 2016) là 31.600.000 đồng/1 DN/năm (trước đây không thu). Đặc biệt, đối với nhóm các DN chế biến XK các sản phẩm cá ngừ và cua/ghe/mực thì số lượng giấy xác nhận nguồn gốc là khá lớn, từ vài trăm đến hàng nghìn giấy/năm do đặc tính thu gom cá nguyên liệu từ nhiều tỉnh trong nhiều đợt. Có những DN sử dụng tới 1.000 – 1.200 lô nguyên liệu nên chi phí cho chứng nhận này là rất lớn.

Theo quy mô sản xuất như 2016, chi phí phát sinh từ hạng mục này cho một DN chế biến hải sản XK cũng từ 100 triệu đồng đến gần 1 tỷ VND/năm/DN.

2.3. Thông tư 285: Phí kiểm dịch cho lô hàng nhập khẩu

I.1. Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu: 70.000 đồng/lần

II.3.1. Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh: 200.000 đ/container/lô hàng.

Phí và lệ phí kiểm dịch thú y sau khi Thông tư 285 có hiệu lực đã tăng lên nhiều lần so với trước đây.

- Trước đây chỉ thu lệ phí cấp giấy kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu là 40.000 đ/lần. Ngoài ra, đối với lô hàng NK để kinh doanh còn thêm phí kiểm mẫu tính trung bình khoảng **1.000.000** đồng/lô.
- Hiện nay, theo Thông tư 285/2016/TT-BTC mức thu gồm: lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch 70.000 đ/lần và phí Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh 200.000 đ/container/lô hàng. Ngoài ra, đối với lô hàng NK để kinh doanh còn thêm phí kiểm mẫu tính trung bình là **4.278.000 đ/lô** đối với **1 mặt hàng**, nếu lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì phí này sẽ nhân lên với số mặt hàng

Với quy định mới này, đã nảy sinh một số bất cập sau:

▪ Trong Thông tư 285 không có quy định/hướng dẫn làm rõ việc phí Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh trong trường hợp nào thì sẽ được thu theo lô hàng và trường hợp nào thì sẽ thu theo container. Trong thực tế, một lô hàng NK thường có thể gồm một hoặc nhiều container nhưng cơ quan Thú y hiện đang thu phí này chỉ theo container.

▪ Các chi phí của DN cho hoạt động kiểm dịch thú y lô hàng NK đã tăng lên cao ngay khi vào năm 2017. Theo thống kê của Hiệp hội, so sánh chi phí trước và sau 1/1/2017 thì chi phí DN phải nộp thêm cho hoạt động này gồm cả phí, lệ phí cấp giấy kiểm dịch và kiểm mẫu (hàng nhập KD) đã tăng lên gấp hơn **4 lần** đối với lô hàng chỉ gồm 1 container với chỉ 1 mặt hàng, trong trường hợp nếu lô hàng có nhiều mặt hàng, nhiều container thì chi phí sẽ tăng thêm nhiều hơn nữa. Cụ thể là:

- Chi phí kiểm dịch cho hàng NK để SXKK trung bình ước tính trong 1 năm (quy theo quy mô NK năm 2016) tính theo mức phí mới (với giả định mỗi lô hàng chỉ gồm 1 container) đã tăng **6,75 lần** so với năm 2016 (từ 3.920.000 đ tăng lên 26.460.000 đ).
- Chi phí kiểm dịch cho lô hàng NK để SXKD trung bình ước tính trong 1 năm (quy theo quy mô NK năm 2016) tính theo mức phí mới (với giả định mỗi lô hàng chỉ gồm 1 container và 1 mặt hàng) đã tăng **4,35 lần** so với năm 2016.

Kiến nghị:

Hiệp hội đã báo cáo & kiến nghị với Bộ Tài chính điều chỉnh mức thu không quá 40.000 đồng/lần đối với Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch (mục I.1) và không quá 100.000 đ/lô hàng (không tính theo container) đối với Phí Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh (mục II.3.1).

Với Bộ NNPTNT, đề nghị Bộ xem xét hỗ trợ giảm phí cho DN về phí kiểm nghiệm tại các Phòng kiểm nghiệm của hệ thống thuộc Cục Thú y: *theo đó, đề nghị Cục Thú y giữ nguyên mức phí kiểm nghiệm như trước đây (mức phí theo Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 5/1/2012, thay vì mức mới được ban hành như của Thú y vùng 6 tại QĐ số 1767/QĐ-TTV6 ngày 28/12/2016)* và áp dụng chính sách giảm giá theo cơ chế: kiểm nhiều mẫu, nhiều chỉ tiêu thì được giảm theo % số lượng mẫu, số lượng chỉ tiêu.

II. Đề xuất đánh giá xếp loại DNNK để xét ưu tiên miễn/giảm kiểm dịch TSNK:

Hiện nay, khi DN nhập khẩu hàng thủy sản đều phải thực hiện kiểm dịch thú y 100% lô hàng. Trong khi tại Việt Nam và thông lệ quốc tế, thì các Nhà máy xuất khẩu thủy sản được đánh giá xếp loại nhà máy để có các cơ chế xét quản lý rủi ro (một dạng như luồng xanh-vàng-đỏ), thì trong kiểm dịch hàng nhập khẩu lại không có cơ chế đánh giá xếp loại này.

Kiến nghị: Về quy định kiểm dịch đối hàng thủy sản nhập khẩu cần có cơ chế đánh giá xếp loại DN nhập khẩu để xét ưu tiên miễn kiểm dịch đối với từng mặt hàng mà DN thường xuyên nhập khẩu có cùng nguồn gốc xuất xứ và cùng nhà cung cấp dựa vào KQ kiểm tra và lịch sử của các lô hàng trước đó. Đây cũng là nội dung trong Nghị quyết 19/2017 đã giao cho Bộ NNPTNT. Kính đề nghị Bộ NNPTNT sửa đổi quy định này tại Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT về kiểm dịch và sản phẩm động vật thủy sản.

III. Yêu cầu nguyên liệu NK phải có EU code/ chứng thư có cụm từ “tương đương với quy định của EU”:

Hiện nay, NAFIQAD không cấp chứng thư cho lô hàng XK đi EU nếu nguyên liệu không thuộc các trường hợp sau:

- Hải sản được khai thác/vận chuyển bởi tàu cá có **EU code** hoặc sơ chế từ cơ sở nước ngoài có EU code hoặc phải được CQTQ của nước XK kiểm tra, chứng nhận đáp ứng yêu cầu **tương đương với quy định của EU** về VSATTP.
- Đối với các tàu khai thác và cơ sở thu gom chỉ thực hiện bảo quản TS mà không áp dụng bất cứ hoạt động xử lý, chế biến ảnh hưởng đến sự nguyên vẹn của động vật thủy sản thì không bắt buộc phải có EU code, tuy nhiên cơ sở/tàu khai thác này vẫn phải được CQTQ nước NK kiểm tra, chứng nhận đáp ứng yêu cầu về VSATTP **tương đương với quy định của EU**

Thực tế này đang làm mất đi nhiều cơ hội khách hàng và cơ hội XK cho các DN Việt Nam so với các nước xung quanh do:

- a. Số lượng các tàu cá (cả Việt Nam và nước ngoài) có EU code hoặc được chứng nhận tương đương với EU là rất ít.
- b. Các quy định của EU cũng không có quy định nào về vấn đề này đối với “sản phẩm” thủy sản NK nhà máy có “EU code” của nước thứ 3 (trong danh sách 1). Các nước xung quanh cũng đang XK vào EU (như Thái Lan) cũng không quy định “nguyên liệu NK cho

lô hàng đi EU phải từ tàu cá nước ngoài có EU code hoặc tương đương với quy định của EU”.

c. Các quy định hiện hành của Việt Nam cũng không có quy định nào như trên.

Kiến nghị: Bộ NNPTNT rà soát bãi bỏ "quy định" chỉ cấp Giấy Chứng nhận ATTP (H/C) vào EU cho lô hàng có nguồn gốc nguyên liệu hải sản NK có văn bản xác nhận hoặc Giấy Chứng nhận có ghi là từ cơ sở chế biến/ sơ chế có EU code hoặc “tương đương tiêu chuẩn của EU”.

C. CÁC VƯỚNG MẮC VỀ QUY ĐỊNH - THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC CỦA BỘ TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG

Trong bối cảnh các DN thủy sản vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong năm 2017, để hỗ trợ các DN thủy sản kịp thời giảm bớt các khó khăn, tạo môi trường thông thoáng và thuận lợi cho kinh doanh xuất khẩu thủy sản, tạo điều kiện hỗ trợ DN nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, Hiệp hội VASEP xin được báo cáo về các vướng mắc, bất cập trong các quy định hành chính thuộc các lĩnh vực khác đang ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của DN thủy sản Việt Nam và đề nghị Bộ NNPTNT xem xét, có ý kiến với Chính phủ và Bộ TN-MT nhằm tháo gỡ các vướng mắc này:

1. Các bất cập, vướng mắc về xử lý chất thải rắn trong nhà máy CB thủy sản:

Theo phản ánh của các DN, các DN đã có hợp đồng với đơn vị thu gom, tái chế để xử lý rác thải công nghiệp như bao bì carton hư hỏng, nylon, sắt vụn, nhựa,...(*không phải rác thải nguy hại*) và mỗi lần giao nhận rác thải công nghiệp với đơn vị thu gom đều có hóa đơn/chứng từ. Tuy nhiên, đoàn Thanh tra môi trường của Tổng cục Môi trường lại yêu cầu DN phải cung cấp cho Đoàn hồ sơ chứng minh về việc đã xử lý, tái chế rác thải công nghiệp của đơn vị thu gom, nếu không DN sẽ bị phạt. Trong nhiều trường hợp, nhất là ở các tỉnh Đồng bằng SCL, đơn vị thu gom từ chối không cung cấp hồ sơ này cho DN và tại nhiều địa phương cũng không có cơ sở thu gom nào có đủ hồ sơ như yêu cầu.

Kiến nghị: Bộ NNPTNT có ý kiến với Bộ TN-MT kiểm tra, chấn chỉnh và/hoặc ban hành văn bản hướng dẫn để các Đoàn thanh tra không xử phạt DN nếu tại địa phương không có cơ sở thu gom, tái chế, xử lý rác thải công nghiệp cung cấp được hồ sơ chứng minh hoạt động tái chế, xử lý rác thải của họ.

2. Vướng mắc về xử lý nước thải môi trường nước nuôi cá tra:

Bộ NNPTNT ban hành quy chuẩn QCVN 02-20:2014/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở nuôi cá tra trong ao, điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm được ban hành theo thông tư số 22/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2014 của Bộ NNPTNT - Quy định chất lượng nước thải từ ao nuôi trước khi thải ra môi trường bên ngoài:

Bảng 5: Chất lượng nước thải từ ao nuôi trước khi thải ra môi trường bên ngoài yêu cầu có các chỉ tiêu gây ô nhiễm theo giới hạn cho phép của QCVN 02-20:2014/BNNPTNT

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép (Tương đương giới hạn cột B của QCVN 40:2011/BTNMT)
1	pH		5,5 – 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	≤ 50
3	COD	mg/l	≤ 150
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 100
5	Coliform	MPN/100ml	≤ 5.000

Tuy nhiên, theo Bộ TNMT thì nước thải thải ra từ hoạt động nuôi cá tra có các chỉ tiêu gây ô nhiễm theo giới hạn cho phép phải đạt **cột A** QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về **nước thải công nghiệp** được ban hành theo thông tư số 47/2011/TT- BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Bảng 6: Chất lượng nước thải từ ao nuôi trước khi thải ra môi trường bên ngoài yêu cầu có các chỉ tiêu gây ô nhiễm theo giới hạn cột A của QCVN 40:2011/BTNMT

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép (giới hạn cột A của QCVN 40:2011/BTNMT)
1	pH		6 – 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30
3	COD	mg/l	75
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50
5	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4
7	Tổng nitơ	mg/l	20
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5

Hiện nay, thực tế điều kiện xử lý nước thải trong quá trình nuôi cá tra toàn bộ được áp dụng phương án xử lý lắng lọc sinh học trong ao lắng thải. Điều kiện xử lý nước thải trong quá trình nuôi cá tra không phù hợp và khả thi cho phương án đầu tư hệ thống XLNT theo quy trình xử lý với thiết bị công nghiệp như ở các nhà máy chế biến thủy sản (do địa hình đầu tư: đất bãi bồi ven sông, chi phí đầu tư quá lớn: khối lượng lớn nước thải của quá trình nuôi);

Do đó, chất lượng nước thải từ ao nuôi cá tra trước khi thải ra môi trường bên ngoài yêu cầu có các chỉ tiêu gây ô nhiễm theo giới hạn **cột A** của QCVN 40:2011/BTNMT là **rất khắc khe khó đạt được** trong khi điều kiện xử lý chỉ ở phương án áp dụng biện pháp xử lý sinh học trong ao lắng thải

Kiến nghị: Để thống nhất thực hiện giữa các đơn vị quản lý nhà nước có liên quan và tạo điều kiện cho các DN, cơ sở nuôi không gặp khó khăn trong việc xử lý nước thải của ao nuôi cá tra, đề nghị Bộ NNPTNT có ý kiến với Bộ TN-MT để thống nhất áp dụng Quy chuẩn **QCVN 02-20:2014/BNNPTNT** cho nước thải từ ao nuôi cá tra trước khi thải ra môi trường bên ngoài.

3. Vương mắc về bùn thải:

Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải của các DN chế biến thủy sản **không phải là bùn thải nguy hại**. Do nguồn nguyên liệu của các doanh nghiệp chế biến hải sản là cá biển, tôm và các loại thủy sản khác nên thành phần hữu cơ chiếm đa số. Vì vậy, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải chế biến thủy sản là các chất hữu cơ tạp dư không có chứa nhiều kim loại nặng theo quy định của QCVN 50:2013/BTNMT về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước. Cả danh mục 15 thông số (1-15) kiểm tra bùn thải thông thường trong QCVN 50:2013 không có chất liên quan đến quy trình hóa lý.

Tinh thần này cũng đã được Bộ Tài nguyên Môi trường ghi nhận tại văn bản số 2178/BTNMT-TCMT ngày 27/6/2012 (phản hồi công văn báo cáo-kiến nghị số 49/2012/CV-VASEP) với tinh thần ghi nhận, chia sẻ những khó khăn mà các DN chế biến thủy sản thuộc loại hình chế biến đặc thù gặp khó khăn trong việc thực hiện các quy định về quản lý môi trường.

Tuy nhiên, nhiều DN thủy sản lại đang chịu việc phân tích bùn thải vì CQQL cho rằng bùn thải từ xử lý nước sau chế biến thủy sản là nguy hại. Trong khi đó, chi phí phân tích bùn thải của các nhà máy khá cao, lên tới 60 – 80 triệu đồng/đợt, gia tăng thêm gánh nặng chi phí cho DN trong bối cảnh chi phí của DN trong những năm qua đang ngày càng tăng cao. Tại Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa PTT Vũ Đức Đam và các Bộ Ngành và VASEP cùng các DN thủy sản sáng ngày 13/5/2017 tại Hà Nội, Bộ TNMT cho biết sẽ xem xét với các ngành mà kết quả kiểm tra bùn thải trước đây đều thể hiện là không phải bùn thải nguy hại thì sẽ ban hành văn bản để không bắt buộc phải kiểm tra các chỉ tiêu theo QCVN 50:2013 trong tương lai.

Kiến nghị: Bộ NNPTNT có ý kiến đề Bộ TN-MT sớm ban hành văn bản cho phép bỏ không kiểm tra các chỉ tiêu trong bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải của nhà máy chế biến thủy sản do bùn thải này không phải là bùn thải nguy hại.

4. Về việc tăng mức đóng phí Bảo vệ Môi trường đối với nước thải CBTS (theo Nghị định 154/2016/NĐ-CP)

Theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (sau đây gọi tắt là Nghị định 154) thay thế cho Nghị định 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 có quy định tại khoản 2, Điều 6 áp dụng mức phí biến đổi cho cơ sở sản xuất, CB có tổng lượng nước thải trên 20m³/ ngày đêm, trong đó bổ sung thêm 4 thông số ô nhiễm phải tính phí là Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Arsenic (As) và Cadmium (Cd), trong khi Nghị định 25/2013/NĐ-CP chỉ tính phí cho 2 thông số là Nhu cầu oxi hóa học (COD) và Chất rắn lơ lửng (TSS).

Căn cứ QCVN 11:2015/BTNMT có hiệu lực từ ngày 1/3/2016 quy định tại khoản 2.2 Điều 2 đưa ra các thông số ô nhiễm trong nước thải chế biến thủy sản không có bốn thông số ô nhiễm gồm Hg, Pb, As, Cd.

Hiện nay, Bộ TNMT chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định 154 cụ thể cho từng đối tượng sản xuất. Tuy nhiên, một số Chi cục Bảo vệ Môi trường thuộc Sở TNMT các tỉnh thành đã bắt đầu hướng dẫn doanh nghiệp thủy sản kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp căn cứ theo Nghị định 154 nói trên. Như vậy, DN sẽ phải tăng thêm số mẫu kiểm và tăng thêm phí Bảo vệ môi trường phải nộp, đồng nghĩa với việc tăng thêm gánh nặng chi phí cho DN.

Tại Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa PTT Vũ Đức Đam và các Bộ Ngành và VASEP cùng các DN thủy sản sáng ngày 13/5/2017 tại Hà Nội, Bộ TNMT cho biết có sự hiểu nhầm của các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương về Nghị định 154. Với DN thủy sản chỉ phải theo QCVN 11-:2015/BTNMT.

Kiến nghị: Bộ NNPTNT có ý kiến đề Bộ TNMT sớm có văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định 154 cho từng đối tượng sản xuất, trong đó nêu rõ các DN chỉ chế biến các mặt hàng thủy sản được miễn trừ kiểm tra và nộp phí Bảo vệ môi trường cho 4 chỉ tiêu Hg, Pb, As, Cd đúng như quy định của QCVN 11-MT:2015/BTNMT.

D. CÁC KIẾN NGHỊ LIÊN QUAN TỪNG NHÓM NGÀNH HÀNG

I. CÁC KIẾN NGHỊ CHO NGÀNH TÔM

1. Nguyên liệu:

Với sự biến đổi khí hậu sâu sắc, thời tiết không ổn định, nắng nóng ảnh hưởng đến tình hình nuôi tôm làm giảm chất lượng và sản lượng tôm nuôi không đáp ứng nhu cầu tôm cho sản xuất xuất khẩu.

Kiến nghị: Bộ NNPTNT/Tổng cục Thủy sản nghiên cứu và hướng dẫn người nuôi tôm thời gian thả giống và kỹ thuật nuôi, nên áp dụng "biện pháp thực hành nuôi tốt" như các nước như Thái Lan, Indonesia nhằm đảm bảo chất lượng nuôi cung cấp đủ nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu.

2. Hóa chất kháng sinh

Đây thật sự là mối lo ngại cho ngành tôm Việt Nam mặc dù trong thời gian vừa qua Bộ NN&PTNT cùng TCTS đã tiến hành thực hiện việc giám sát chặt chẽ việc sử dụng hóa chất kháng sinh cấm trong nuôi trồng thủy sản tuy có giảm nhưng vẫn liên tục nhận được các cảnh báo của thị trường NK về dư lượng hóa chất kháng sinh cấm trong tôm Việt Nam (như Sulfadiazine, Chloramphenicol,...)

Kiến nghị: Bộ NN&PTNT và TCTS tiếp tục thực hiện kế hoạch giám sát quản lý việc sử dụng và lưu hành hóa chất kháng sinh cấm trên thị trường để đảm bảo đến cuối năm 2017, 100% các cơ sở nuôi trồng, chế biến tôm không còn sử dụng HC-KS cấm và đến năm 2018 sẽ chấm dứt tình trạng sử dụng các hóa chất kháng sinh cấm trong nuôi trồng và chế biến thủy sản.

3. Bơm chính tạp chất.

Mặc dù trong thời gian qua việc bơm chích tạp chất có phần lắng xuống và giảm nhiệt so với các năm trước, tuy nhiên đây vẫn là vấn đề âm ỉ của ngành tôm khi mà người bơm chích vẫn còn đạt được lợi ích từ hoạt động này mà không được xử lý một cách triệt để.

Kiến nghị: Nhằm bảo vệ hình ảnh uy tín cho ngành tôm Việt Nam, đề nghị Bộ NN&PTNT và TCTS tiếp tục tăng cường kiểm soát việc bơm chích tạp chất, tác động đến các cơ quan quản lý thị trường, công an kinh tế để vào cuộc và xử lý nghiêm đối với các trường hợp bơm chích tạp chất.

II. CÁC KIẾN NGHỊ CHO NGÀNH CÁ TRA

1. Con giống:

Giống là yếu tố rất quan trọng giúp nâng cao chất lượng sản phẩm cá tra xuất khẩu, đồng thời làm tăng giá trị lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro cho người nuôi. Tuy nhiên thực trạng quản lý cũng như chất lượng giống cá tra thời gian qua vẫn còn nhiều bất cập cụ thể có những hộ nuôi cá giống tìm cách giữ đầu con bằng mọi giá nên đã lạm dụng thuốc kháng sinh để phòng và điều trị bệnh cá trong quá trình ương nuôi. Điều này dẫn đến hậu quả là chất lượng cá giống ngày càng giảm sút, đến khi nuôi thương phẩm khả năng mắc bệnh sẽ cao và khó điều trị hơn.

Mặt khác, để cá giống đạt chất lượng, mỗi cá bố mẹ chỉ được sinh sản 2 lần trong năm nhưng hiện nay ngoài thị trường do muốn thu nhiều lợi nhuận, các trại giống đều ép cá bố mẹ đẻ nhiều lần trong năm khiến chất lượng cá giống kém.

Chất lượng cá giống suy giảm là một thực trạng đáng lo ngại, góp phần làm giảm hiệu quả nuôi. Cụ thể dịch bệnh trên cá tra nuôi xuất hiện nhiều hơn so với các năm trước, thời gian nuôi cũng dài hơn.

Kiến nghị: Bộ NNPTNT cần sớm có giải pháp nâng cao chất lượng con giống cá tra.

2. Kiểm soát chất lượng hàng thủy sản XK sang Trung Quốc qua đường tiểu ngạch và biên mậu:

Trung Quốc được đánh giá là một trong những thị trường tiêu thụ tiềm năng của ngành thủy sản Việt Nam nói chung và ngành cá tra nói riêng. Trong những năm gần đây, vấn đề an toàn thực phẩm ở Trung Quốc đang rất nóng, nếu không kiểm soát tốt chất lượng cá tra xuất khẩu qua đường tiểu ngạch sẽ không đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm về lâu dài ảnh hưởng đến hình ảnh sản phẩm cá tra Việt Nam dẫn đến nguy cơ đánh mất thị trường.

Với mục tiêu đẩy mạnh việc XK ổn định thủy sản sang thị trường Trung Quốc và tránh những tác động tiêu cực, Hiệp hội VASEP kính đề nghị Bộ NNPTNT:

- Xem xét yêu cầu việc kiểm tra và cấp Chứng thư cho tất cả các lô hàng thủy sản XK qua đường tiểu ngạch và biên mậu nhằm: 1) khuyến khích các DN XK qua đường chính ngạch và 2) đảm bảo sự công bằng giữa các DN XK thủy sản sang Trung Quốc.
- Rà soát và thông báo rộng rãi rõ ràng thông tin về các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, kiểm dịch phía Trung Quốc cho các DN Việt Nam để các doanh nghiệp này nhận thức được trách nhiệm trong trao đổi thương mại giữa các bên.
- Bên cạnh xuất khẩu chính ngạch việc duy trì hình thức buôn bán phi chính thức (tiểu ngạch) vẫn là cần thiết, tuy nhiên Bộ NNPTNT cần sớm xây dựng các cơ sở

pháp lý phù hợp để giảm rủi ro, chủ động tăng cường tuyên truyền, thông tin cho người nuôi thủy sản những thông tin thị trường cũng như rủi ro mua bán khi không có hợp đồng thương mại và tăng cường kiểm tra chất lượng thủy sản ở các cửa khẩu kết hợp với việc kiểm tra tại các cơ sở gia công sản phẩm thủy sản chưa được công nhận đủ điều kiện xuất khẩu.

3. Giải quyết rào cản thương mại tại thị trường Hoa Kỳ:

Các thách thức này phản ứng dây chuyền, gây ảnh hưởng lẫn nhau. Hình ảnh xấu, giá bán ngày càng rẻ của cá tra đã làm cho các nước nhập khẩu lấy đó làm cơ để dựng lên các rào cản thương mại để bảo vệ ngành thủy sản nội địa của họ.

Một số nước đặt các tiêu chuẩn kỹ thuật mang tính phòng vệ quá mức, vượt quá yêu cầu về kiểm soát an toàn thực phẩm. Đặc biệt là tại Hoa Kỳ, thị trường lớn thứ hai hiện nay của cá tra, đã có hai rào cản là vụ kiện chống bán phá giá và đạo luật nông trại Farmbill 2014 với chương trình thanh tra cá da trơn của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA). Chương trình thanh tra này trong tương lai cũng có thể được sử dụng để thanh tra các loài khác nhằm tiếp tục hạn chế tự do thương mại từ Việt Nam, bao gồm tôm và cá rô phi hoặc có thể là bất kỳ loài thủy sản nuôi nào khác. Đạo luật này đã tạo ra một tiền lệ cho các nhà sản xuất ở Hoa Kỳ có thể ngăn chặn hàng nhập khẩu từ Việt Nam.

Những điều khoản trong Đạo luật nông nghiệp 2014 của Hoa Kỳ về quản lý cá tra có tính chất phân biệt đối xử và vi phạm các quy định trong WTO. Nói một cách khác những quy định về chương trình thanh tra cá da trơn có thể không phù hợp với các yêu cầu của Cam kết WTO về việc áp dụng các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (Hiệp định SPS) và Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 (GATT)

Kiến nghị: Bộ NNPTNT sớm có giải pháp giải quyết các rào cản thương mại tại thị trường Hoa Kỳ, cụ thể:

- Có tác động với Chính phủ Hoa Kỳ để yêu cầu tính lại mức thuế chống bán phá giá cho các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, cá basa của Việt Nam trên cơ sở hủy bỏ phương pháp quy về không, hủy bỏ phương pháp định giá phân biệt và thay đổi chính sách thuế suất toàn quốc nhằm giúp bảo vệ quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp, mở ra cơ hội giúp các doanh nghiệp thoát khỏi lệnh áp thuế phá giá đã kìm hãm sự phát triển và gây thiệt hại to lớn cho các doanh nghiệp trong hơn 13 năm qua
- Xem xét việc khởi kiện ra WTO về việc áp dụng Chương trình thanh tra cá da trơn là không phù hợp với các thỏa thuận trong WTO.

4. Quỹ phát triển Thị trường Xuất khẩu cá tra Việt Nam

Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, thế giới có nhiều sự lựa chọn và đặc biệt là sự cạnh tranh trực diện, gay gắt của nhóm cá thịt trắng (cá tuyết, cá pollak...) kèm theo với việc gia tăng các truyền thông bôi nhọ có chủ đích càng thấy rõ và khẳng định ý nghĩa và vai trò quan trọng của hoạt động quảng bá bài bản, hiệu quả để phát triển bền vững trong xuất khẩu cá Tra.

Theo các bài báo, các hoạt động quan hệ công chúng, các bài viết và phim chia sẻ trên internet và mạng xã hội, cá Tra tại một số thị trường quốc tế đang bị mang hình ảnh một loài thủy sản rẻ tiền và không an toàn. Các chiến dịch này đã lan truyền mà không có sự phản ứng đủ mạnh từ phía Việt Nam đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của

ngành, bằng chứng là từ năm 2013 đến nay tổng trị giá xuất khẩu cá tra đã “đi ngang”, không có tăng trưởng đáng kể.

Kiến nghị:

Trên cơ sở văn bản số 01/2017/TT-VASEP ngày 22/2/2017 của VASEP gửi Bộ NNPTNT v/v đề xuất kiện toàn & đưa vào hoạt động Quỹ Phát triển TT Xuất khẩu Thủy sản (SMF) và cuộc họp đầu tiên của Bộ NNPTNT với các bên liên quan ngày 10/3/2017 về đề xuất này, Hiệp hội kiến nghị:

- Bộ NNPTNT hỗ trợ kiện toàn Quỹ SMF (đã có từ năm 2002) chuyển thành Quỹ Phát triển Thị trường XK cá Tra (PMF) nhằm nhanh chóng tạo đủ ngân sách triển khai các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu cá tra phát triển theo hướng bền vững, lấy lại uy tín sản phẩm cá tra trên thị trường thế giới.
- Sau khi kiện toàn, Hội đồng Quản lý & Ban điều hành quỹ sẽ tiến hành việc rà soát, xây dựng Điều lệ cũng như Quy chế hoạt động, Quy chế quản lý tài chính phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành.

III. CÁC KIẾN NGHỊ CHO NGÀNH CÁ NGỪ

1) *Nghề lưới vây* của Việt Nam có ưu điểm là không sử dụng thiết bị dẫn dụ cá, đáp ứng yêu cầu đánh bắt trong tương lai, qua thương mại và nhu cầu tiêu thụ trên thế giới, Hiệp hội nhận thấy rõ ràng đây là 1 lợi thế của VN cần được đẩy lên thành thế mạnh.

Kiến nghị: Bộ NNPTNT xem xét sớm công bố nghề lưới vây của Việt Nam không sử dụng thiết bị dẫn dụ.

2) *Hạn ngạch* (quota) dành cho xuất khẩu cá ngừ vào EU của Hiệp định thương mại tự do EVFTA: hiện chưa đưa ra con số cụ thể và quy trình cụ thể cho việc cấp hạn ngạch, trong khi EVFTA chuẩn bị có hiệu lực.

Kiến nghị: Bộ NNPTNT có ý kiến với Bộ Công Thương để sớm thống nhất với EU về con số và cơ chế cấp hạn ngạch.

3) Kiến nghị giảm thuế nhập khẩu cá ngừ VN vào Nhật Bản:

Ngành cá ngừ Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong ngành thủy sản nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung. Sản phẩm cá ngừ không chỉ đóng góp kim ngạch xuất khẩu 450-550 triệu USD/năm trong mấy năm trở lại đây mà còn đặc biệt quan trọng khi gắn liền với đông đảo ngư dân và công cuộc khai thác xa bờ, giữ gìn biển đảo.

Nhật Bản là một trong 8 thị trường xuất khẩu cá ngừ lớn của Việt Nam. Giá trị XK cá ngừ của Việt Nam sang đây đã tăng từ 12,6 triệu USD lên gần 54 triệu USD từ năm 2006 đến năm 2012.

Tuy nhiên, từ năm 2013 trở lại đây, XK cá ngừ của Việt Nam sang Nhật Bản liên tục giảm. Do đó, Nhật Bản từ thị trường XK cá ngừ lớn thứ 3 đã tụt xuống vị trí thứ 6 trong top 8 thị trường nhập khẩu cá ngừ lớn nhất của Việt Nam. Nguyên nhân chính của sự sụt giảm này là do các sản phẩm cá ngừ của Việt Nam nhập khẩu vào Nhật Bản đang bị áp thuế cao hơn nhiều so với các nước xuất khẩu cá ngừ cạnh tranh trong khu vực như Thái Lan và Philippines, nên không thể cạnh tranh được với các nước này.

Cụ thể, ngày 01/10/2009 Hiệp định đối tác kinh tế Việt-Nhật (VJEPA) chính thức có hiệu lực. Theo cam kết trong vòng 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Nhật Bản sẽ

miễn thuế đối với 94% hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này đặc biệt là miễn thuế đối với 86% sản phẩm nông nghiệp (trong đó có thủy sản) xuất khẩu của Việt Nam. Và khi VJEPA có hiệu lực, các DN có thể so sánh lựa chọn biểu thuế giữa **AJCEP** (*Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản ký ngày 01/4/2008 có hiệu lực ngày 01/12/2008 đối với một số nước*) thuế suất **MFN** (Tối huệ quốc) và **VJEPA** để xin mức thuế suất thấp nhất.

Tuy nhiên kể từ khi hiệp định VJEPA có hiệu lực cho đến nay mức thuế suất áp cho các sản phẩm cá ngừ của Việt Nam cao hơn rất nhiều so với các nước XK cá ngừ chính trong khu vực nên Việt Nam khó cạnh tranh được. Theo dữ liệu từ Hải quan Nhật Bản và các đối tác tại Nhật Bản thì hiện nay:

1. Đối với mặt hàng cá ngừ vằn đóng hộp (*canned skipjack tuna - mã HS: 1604.14.010*) xuất khẩu sang Nhật Bản kể từ tháng 4/2009 Thái Lan đã được hưởng mức thuế suất ưu đãi là **3,2%**, tiếp đó giảm xuống còn **1,1%** kể từ tháng 4/2011 theo Hiệp định đối tác kinh tế Nhật Bản – Thái Lan (**JTEPA**) và xuống **0%** từ tháng **4/2012**. Còn Việt Nam lại đang bị áp mức thuế **6,4%**. Với mức thuế suất này cá ngừ đóng hộp của Việt Nam không thể cạnh tranh được với Thái Lan.

2. Đối với mặt hàng cá ngừ vây vàng đóng hộp (*canned yellowfin tuna – mã HS 1604.14.092*) và thăn/philê cá ngừ hấp đông lạnh (*frozen skipjack/yellowfin/albacore tuna loins – mã HS 1604.14.099*) xuất khẩu sang Nhật Bản: kể từ tháng 4/2009, Thái Lan đã được hưởng mức thuế suất ưu đãi là **4,8%**, tiếp đó giảm xuống còn 1,6% kể từ tháng 4/2011 và **0%** từ tháng 4/2012 theo JTEPA. Còn Philipine cũng đang được hưởng mức thuế 4,8%, tiếp đó giảm xuống 2,4% từ tháng 4/2011, rồi 1,2% từ tháng 4/2012 và về **0%** từ tháng **4/2013** theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP). Trong khi đó, doanh nghiệp xuất khẩu cá ngừ Việt Nam vẫn đang phải chịu mức thuế cao hơn 40% so với các nước này tương đương **7,2%** theo GSP, **9,6%** theo VJEPA khi xuất sang thị trường Nhật; thậm chí trong AJCEP còn không có lộ trình về **0%** như Thái Lan và Philipine (Chi tiết xin xem tại phụ lục kèm theo).

Kiến nghị: Bộ NNPTNT có ý kiến và trao đổi thêm với Bộ Công Thương để xem xét ưu tiên đàm phán lại với Nhật Bản (trong tháng 6-7/2017) nhằm đưa mức thuế nhập khẩu các sản phẩm cá ngừ từ Việt Nam được về **0%** như Thái Lan và Philippine.

----- oOo -----

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP THỦY SẢN

(kèm theo Công văn số 68/2017/CV-VASEP của Hiệp hội VASEP ngày 23/5/2017)

STT	Tên Doanh nghiệp	Số ĐT	Fax	Địa chỉ	Email
1	Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	076 3852368	076 3852202	1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	agifish.co@agifish.com.vn; info@agifish.com.vn; qui.np@agifish.com.vn
2	Công ty TNHH Hải Nam	062 3811608/ 08 38222730	062 3811606/ 08 38294440/ 38200089	27 Nguyễn Thông, P. Phú Hải, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận VP Sài Gòn: 55 Phạm Ngọc Thạch, phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	hainam@hainam.vn; hainam.sg@hainam.vn; sac.ntt@hainam.vn; uyen.nhp@hainam.vn
3	Công ty TNHH Thông Thuận	062 3853884	062 3820379	Xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	thongthuan@thongthuanseafood.com; truonghuuthong@gmail.com
4	Công ty CP Hải Việt	064 3848255/ 3611259	064 3848353/ 3611258	167/10 Đường 30/4, P. Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	ptchien@havicovn.com; ntttuyen@havicovn.com;
5	Công ty CP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	0780 3820044; 08 39309631	0780 3668795; 08 3930 9624	KCN Phường 8, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau chi nhánh HCM: Lầu 6, số 21 Lê Quý Đôn, phường 6, Quận 3, HCM	minhphu@minhphu.com.vn; levanquang@minhphu.com; levandiep@minhphu.com
6	Công ty TNHH Thủy sản Biên Đông	0710 3744690	0710 3844202	Lô II - 18B1, 18B2, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ	info@biendongseafood.com.vn; sales@biendongseafood.com.vn; truong@biendongseafood.com.vn
7	Công ty CP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	0236 3920920	0236 3923308	Số 02 đường Bùi Quốc Hưng, Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	info@thuanphuoc.vn; lethiminhthao@thuanphuoc.vn; hungvan70@gmail.com

8	Công ty CP Vĩnh Hoàn	067 3891166/ 08 38364849	067 3891062/ 08 39209296	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp chi nhánh HCM: Lầu 4, Tòa nhà TKT, 569-571-573 Trần Hưng Đạo, Phường cầu Kho, Quận 1, Tp.HCM	vh@vinhhoan.com.vn ; tuyethoa@vinhhoan.vn ; tam.nguyen@vinhhoan.com
9	Công ty TNHH Hùng Cá	067 3541379/ 3541359/ 08 62646888	067 3541992	KCN Thanh Bình, Quốc lộ 30, Quận Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp CN HCM: 20A, Trường Sơn, P.15, Q.10, Tp.HCM	info@hungca.com ; huongntt@hungca.com
10	Công ty TNHH Hải Vương	058 3743333	058 3743336	Lô B, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hoà	info@haivuong.com ; nam@haivuong.com ; sales@haivuong.com ; ldtu@haivuong.com
11	Công ty CP Nha Trang Seafoods - F17	058 3831040/ 3831033	058 3831034	58B Đường Hai Tháng Tư, Phường Vĩnh Hải, Tp. Nha Trang, Khánh Hoà	nhatrangseafoods@nhatrangseafoods.vn ; huyen@nhatrangseafoods.vn
12	Công ty CP Thực phẩm Sao Ta	079 3822223/ 3822203	079 3822122	Km2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Tp. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	info@fimexvn.com ; fmhqluc@gmail.com ; fimexvn@vnn.vn ; fimexvninfo@gmail.com.vn ;
13	Công ty CP Hùng Vương	073 3854245 - 3854246/ 08 385 36052 -385 36330	073 3854248 - 3854245 / 08 38536051	Lô 44, KCN Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang/ VP HCM: 144 Châu Văn Liêm, Phường 11, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh	info@hungvuongpanga.com ; hongthu.hv@gmail.com ; anhkiet@hungvuongpanga.com